

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	63.0%	62.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.90
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

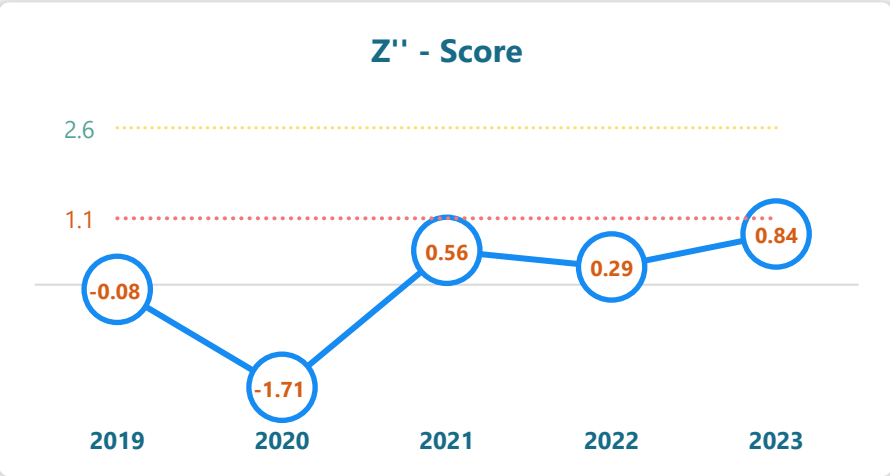
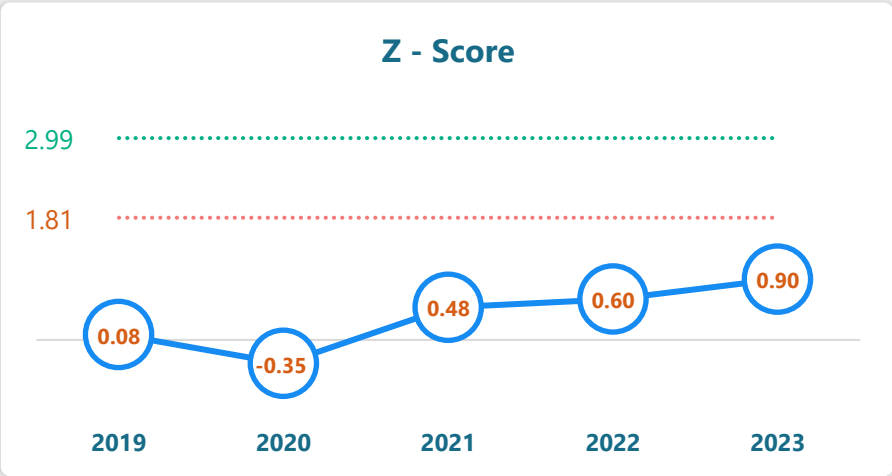
Hệ số nguy cơ phá sản	0.84
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

2023	
DT thuần	6,442
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 1,331	
▲ 26.1%	

2023	
LN sau thuế	1,782
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 657	
▲ 58.4%	

2023	
ROE	28.0%
+/- YoY	
▲ 5.2%	

2023	
ROA	8.2%
+/- YoY	
▲ 2.3%	



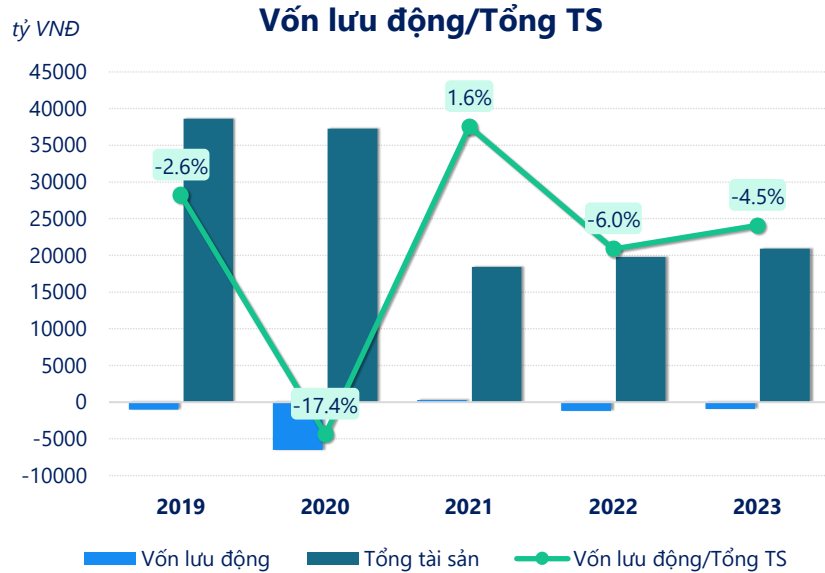
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.90 < 1.81**, cho thấy **HAG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.84 < 1.1**, cho thấy **HAG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HAG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.1%** đạt **6,442** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.4%** đạt **1,782** tỷ đồng.

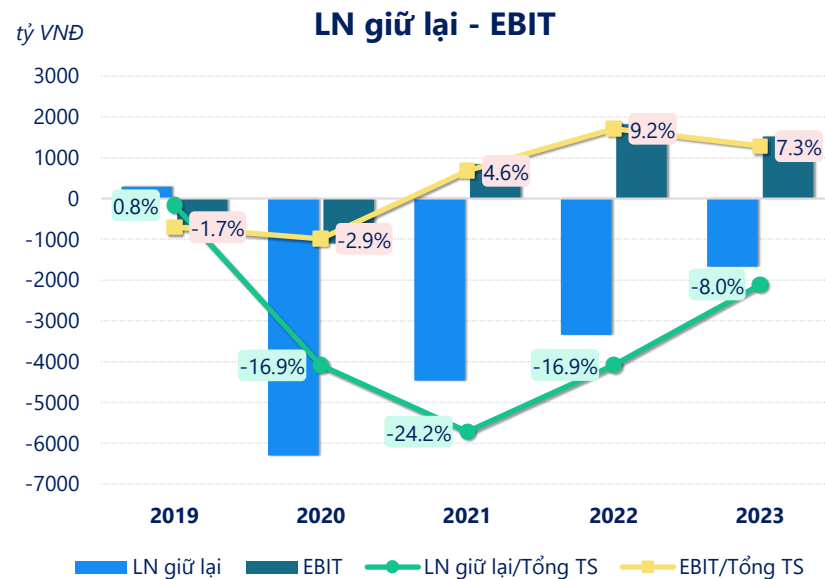
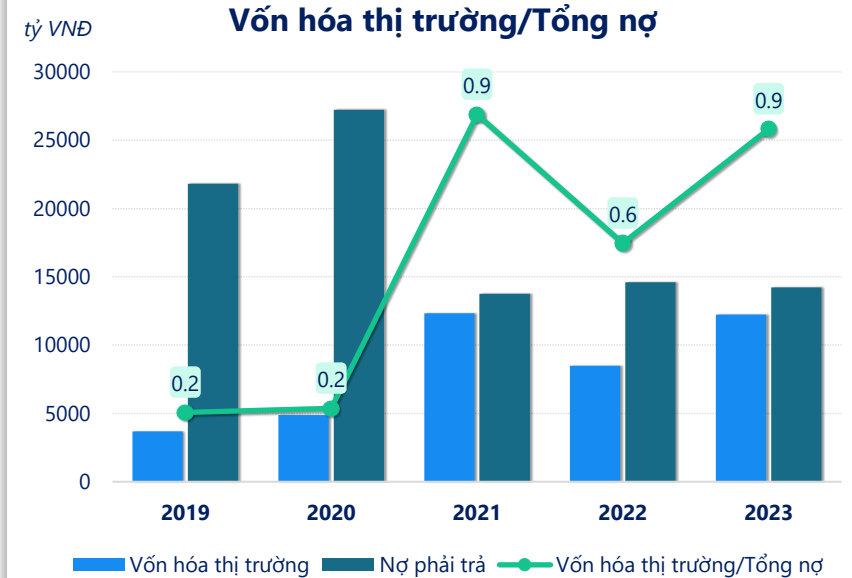
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

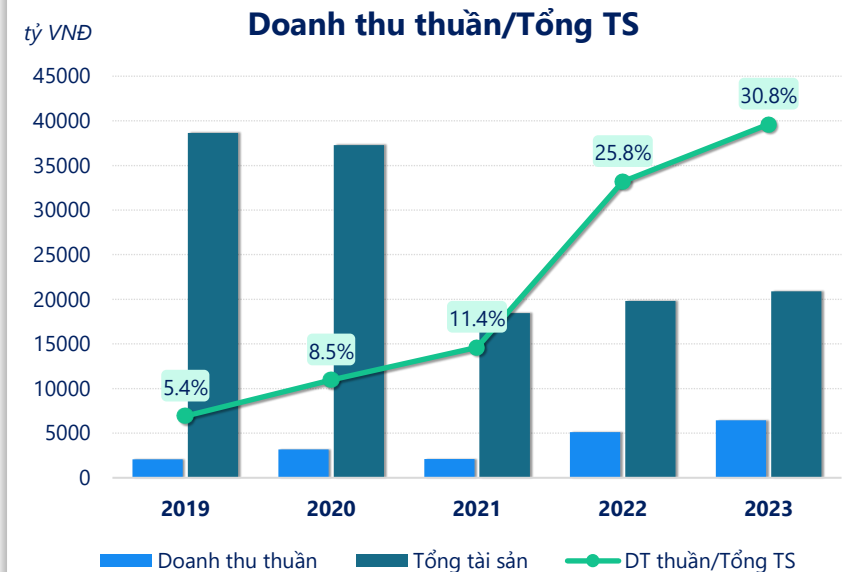


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.86 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,528	19,798	8.7%
Tài sản ngắn hạn	9,351	8,039	16.3%
Tiền và tương đương tiền	42.1	72.4	-41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8,370	6,765	23.7%
Hàng tồn kho	921	1,148	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	52.8	-66.0%
Tài sản dài hạn	12,176	11,760	3.5%
Phải thu dài hạn	496	2,430	-79.6%
Tài sản cố định	5,399	3,821	41.3%
Bất động sản đầu tư	36.2	60.0	-39.7%
Tài sản dở dang	5,435	4,620	17.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	498	442	12.8%
Tài sản dài hạn khác	313	387	-19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,802	14,604	1.4%
Nợ ngắn hạn	10,608	9,218	15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,829	4,000	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,142	535	113%
Nợ dài hạn	4,194	5,386	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,082	4,165	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,726	5,195	29.5%
Vốn chủ sở hữu	6,726	5,195	29.5%
Vốn điều lệ	9,275	9,275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,075	3,177	2,097	5,111	6,442
Giá vốn hàng bán	1,848	2,971	1,590	3,937	5,149
Lợi nhuận gộp	228	206	507	1,173	1,293
Doanh thu HĐTC	2,137	1,287	735	486	603
Chi phí TC	1,964	1,318	1,090	1,649	-215
Chi phí lãi vay	1,263	1,254	972	793	-271
LN trong công ty LKLD	12.6	8.77	-5.82	0	-11.1
Chi phí bán hàng	309	355	129	252	255
Chi phí QLDN	673	1,851	-174	-1,350	155
LN thuần từ HĐKD	-568	-2,022	191	1,108	1,690
Lợi nhuận khác	-1,338	-329	-322	-80.1	102
LN trước thuế	-1,905	-2,351	-131	1,028	1,793
Lợi nhuận sau thuế	-1,809	-2,383	128	1,125	1,782
LNST của CĐ cty mẹ	217	-1,256	203	1,129	1,664

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,538	-1,764	-640	37.3	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6,232	-1,468	1,289	250	49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,778	3,074	-667	-293	-181
Tiền đầu kỳ	338	254	97.2	78.3	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	-83.3	-157	-18.9	-5.93	-30.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	254	97.2	78.3	72.4	41.8